

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024  
(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 32
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09 - 32

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Minh	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Trịnh Nguyên Khánh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Tiến	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Minh	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Nguyên Khánh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đinh Thị Hạnh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên
Bà Bùi Hải Yến	Thành viên

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Vũ Ngọc Tú – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Phạm Văn Minh – Tổng Giám đốc được ông Vũ Ngọc Tú ủy quyền ký Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 theo Quyết định số 120/2021/QĐ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty ngày 08/11/2021.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Phạm Văn Minh**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP được lập ngày 28 tháng 03 năm 2025, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Đỗ Mạnh Cường**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

**Hoàng Đức Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 4876-2024-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>159.445.603.380</b>	<b>261.076.269.093</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>7.971.697.067</b>	<b>104.132.565.541</b>
111	1. Tiền	3	7.971.697.067	104.132.565.541
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>135.160.101.513</b>	<b>140.106.196.760</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	118.361.538.173	116.929.304.636
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.438.915.326	299.996.216
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	57.060.159.143	56.876.895.908
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(41.700.511.129)	(34.000.000.000)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>		<b>14.192.902.272</b>	<b>14.849.059.271</b>
141	1. Hàng tồn kho	9	14.192.902.272	14.849.059.271
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.120.902.528</b>	<b>1.988.447.521</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.120.902.528	1.988.447.521
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.877.855.978.285</b>	<b>2.941.146.395.773</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.118.462.400</b>	<b>1.118.462.400</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.118.462.400	1.118.462.400
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>525.519.482.624</b>	<b>589.894.602.339</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	369.371.719.174	430.670.035.668
222	- Nguyên giá		1.232.549.018.228	1.232.549.018.228
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(863.177.299.054)	(801.878.982.560)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	156.147.763.450	159.224.566.671
228	- Nguyên giá		200.000.000.000	200.000.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(43.852.236.550)	(40.775.433.329)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>4.913.940.641</b>	<b>4.913.940.641</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	4.913.940.641	4.913.940.641
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>2.342.226.258.080</b>	<b>2.342.226.258.080</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.342.226.258.080	2.342.226.258.080
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>4.077.834.540</b>	<b>2.993.132.313</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.077.834.540	2.993.132.313
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.037.301.581.665</b>	<b>3.202.222.664.866</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)

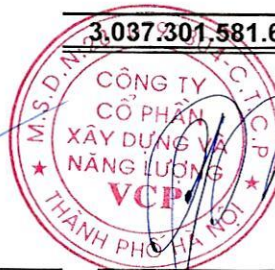
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.367.310.956.446</b>	<b>1.697.379.044.940</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>280.037.041.882</b>	<b>916.879.044.940</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	13.772.593.744	21.191.399.674
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	14.417.402.840	14.092.802.007
314	3. Phải trả người lao động		3.124.914.159	1.144.586.776
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	25.434.610.262	15.366.837.233
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.879.877.155	3.903.726.073
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	214.618.142.104	855.185.374.559
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.789.501.618	5.994.318.618
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.087.273.914.564</b>	<b>780.500.000.000</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	1.087.273.914.564	780.500.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.669.990.625.219</b>	<b>1.504.843.619.926</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>1.669.990.625.219</b>	<b>1.504.843.619.926</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		837.896.580.000	837.896.580.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		837.896.580.000	837.896.580.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.940.175.148	5.940.175.148
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		475.610.609.601	389.589.351.149
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		350.543.260.470	271.417.513.629
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		183.297.862.177	183.297.862.177
421b	LNST chưa phân phối năm nay		167.245.398.293	88.119.651.452
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.037.301.581.665</b>	<b>3.202.222.664.866</b>

Vương Hoàng Bảo Long  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Bình  
Kế toán trưởng

Phạm Văn Minh  
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025




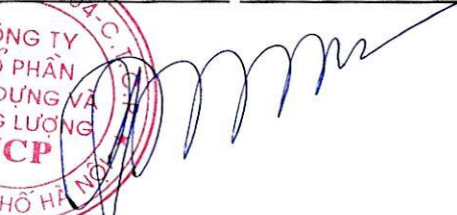
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

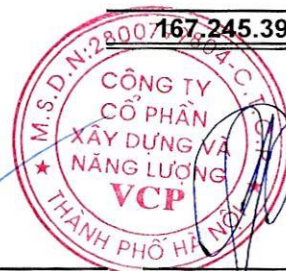
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	468.064.011.305	310.820.001.140
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		468.064.011.305	310.820.001.140
11	4. Giá vốn hàng bán	22	156.817.038.193	112.283.956.329
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		311.246.973.112	198.536.044.811
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	25.056.910.571	29.703.856.066
22	7. Chi phí tài chính	24	112.188.187.985	101.815.207.371
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		112.188.187.985	97.016.993.100
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	40.535.565.639	29.139.296.465
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		183.580.130.059	97.285.397.041
31	11. Thu nhập khác	26	1.529.707.530	342.142.758
32	12. Chi phí khác	27	81.214.708	510.563.711
40	13. Lợi nhuận khác		1.448.492.822	(168.420.953)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		185.028.622.881	97.116.976.088
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	17.783.224.588	8.997.324.636
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		167.245.398.293	88.119.651.452

  
**Vương Hoàng Bảo Long**  
Người lập biểu

  
**Nguyễn Văn Bình**  
Kế toán trưởng

  
**Phạm Văn Minh**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		185.028.622.881	97.116.976.088
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		64.375.119.715	64.410.375.974
03	- Các khoản dự phòng		7.700.511.129	
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(25.056.910.571)	(29.785.556.697)
06	- Chi phí lãi vay		112.188.187.985	101.815.207.371
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		344.235.531.139	233.557.002.736
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(2.656.366.017)	107.029.637.797
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		656.156.999	(1.692.404.766)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		1.417.490.047	(17.306.956.587)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(1.217.157.234)	604.419.238
14	- Tiền lãi vay đã trả		(95.095.736.053)	(87.782.928.467)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(24.319.289.267)	(15.804.845.780)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.303.210.000)	(3.434.431.054)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		219.717.419.614	215.169.493.117
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(1.500.920.909)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	263.636.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(315.400.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	316.400.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.095.000.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		24.958.860.706	98.099.365.036
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		24.958.860.706	(997.137.919.509)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		314.632.146.221	1.855.947.377.800
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(655.450.143.015)	(985.770.971.365)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19.152.000)	(316.400.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(340.837.148.794)	869.860.006.435
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(96.160.868.474)	87.891.580.043
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		104.132.565.541	16.240.985.498
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	7.971.697.067	104.132.565.541

Vương Hoàng Bảo Long  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Bình  
Kế toán trưởng

Phạm Văn Minh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2024

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 837.896.580.000 VND, tương đương 83.789.658 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 53 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 50 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất và kinh doanh điện năng; tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khác; xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng; kinh doanh Bất động sản.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Tại ngày 31/12/2024, tài sản ngắn hạn của Công ty đang thấp hơn nợ ngắn hạn với số tiền là 120.591.438.502 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 119.850.186.268 VND (tương ứng tại ngày 01/01/2024 số nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn của Công ty là 655.802.775.847 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 282.757.059.236 VND) cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, qua đánh giá về kết quả hoạt động kinh doanh thực tế cũng như các phân tích dòng tiền hoạt động của Công ty trong thời gian tới, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty sẽ thu được lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh mua bán điện, đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên khi đến hạn phải trả và có thể tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường. Do đó, Báo cáo tài chính riêng này vẫn được lập dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Trong năm 2024, do tình hình thủy văn thuận lợi hơn năm trước, lưu lượng nước về hồ thủy điện tăng dẫn đến doanh thu bán điện năm nay tăng mạnh so với năm trước, theo đó lợi nhuận bán điện tăng tương ứng.



**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Địa chỉ

Hoạt động kinh doanh chính

Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt - Chi  
nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng và  
Năng lượng VCP tại Thanh Hóa

Thanh Hoá

Sản xuất và kinh doanh điện  
năng

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại Văn phòng Công ty và đơn vị trực thuộc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

**2.4 . Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## **2.5 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## **2.6 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào các công ty con* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối năm, khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

## **2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.



Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Các tài sản khác	03 năm
- Quyền sử dụng đất	65 năm

## **2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí khảo sát, thăm dò, lập báo cáo nghiên cứu khả thi, chi phí tư vấn, thẩm định và các chi phí trực tiếp khác của những dự án mới đang trong giai đoạn nghiên cứu triển khai và xin cấp giấy chứng nhận đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc.

## **2.12 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.13 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 03 năm;
- Chi phí bản quyền phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực bản quyền theo hợp đồng tương ứng trong thời gian 01 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 03 năm.

#### **2.14 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.15 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### **2.16 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.17 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.18 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.



Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## **2.19 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.20 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

## **2.21 . Chi phí tài chính**

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi vay, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **a. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**b. Chính sách Ưu đãi thuế**

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.	Công ty nộp thuế TNDN cho thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2010 đến năm 2024). Công ty được miễn thuế 4 năm (từ năm 2010 đến năm 2013) kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2022).	Năm 2024 là năm tài chính thứ 15 của Công ty kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Do đó, Công ty đang được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động.

**c. Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

**2.23 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

**2.24 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.



**3 . TIỀN**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	840.327.978	339.477.707
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.131.369.089	103.793.087.834
	<b>7.971.697.067</b>	<b>104.132.565.541</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Xem chi tiết Phụ lục 01.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>1.562.912.820</b>	-	<b>9.867.347.348</b>	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	-	-	8.516.340.488	-
- Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	798.170.540	-	767.970.540	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	764.742.280	-	583.036.320	-
<b>Bên khác</b>	<b>116.798.625.353</b>	-	<b>107.061.957.288</b>	-
- Công ty Mua bán điện	116.594.475.145	-	106.621.925.178	-
- Các khách hàng khác	204.150.208	-	440.032.110	-
	<b>118.361.538.173</b>	-	<b>116.929.304.636</b>	-

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Bên khác</b>		
- Công ty TNHH HUDE Việt Nam	1.011.561.000	-
- Các đối tượng khác	427.354.326	299.996.216
	<b>1.438.915.326</b>	<b>299.996.216</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	343.973.426	-	334.483.364	-
- Ký cược, ký quỹ	3.302.955.308	-	3.188.232.000	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)	36.700.511.129	(36.700.511.129)	36.700.511.129	(34.000.000.000)
- Công ty Mua bán điện (2)	6.625.793.673	-	6.625.793.673	-
- Phải thu về cổ tức được chia	100.000.000	-	-	-
Bên liên quan				
+ Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	100.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tasco (3)	5.000.000.000	(5.000.000.000)	5.000.000.000	-
- Lãi tiền gửi	52.628.895	-	54.579.030	-
- Phải thu khác	4.934.296.712	-	4.973.296.712	-
	<b>57.060.159.143</b>	<b>(41.700.511.129)</b>	<b>56.876.895.908</b>	<b>(34.000.000.000)</b>
<b>Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	1.118.462.400	-	1.118.462.400	-
	<b>1.118.462.400</b>	<b>-</b>	<b>1.118.462.400</b>	<b>-</b>

(1) Khoản tiền Nhà nước hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho Dự án Thủy điện Cửa Đạt năm 2015 và 2016 thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư đã ký với Công ty. Theo Công văn số 306/NHPT.SGDI-BL ngày 19/07/2022 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khoản phải thu trên đang chờ Ngân sách nhà nước cấp bổ sung nguồn vốn để chi trả. Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty đang tiếp tục đôn đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam để thu hồi khoản công nợ này.

(2) Phải thu về tiền chênh lệch tỷ giá theo Hợp đồng mua bán điện số 06/2012HĐ-NMĐ-Cửa Đạt và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 11 giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo đó, Công ty được thanh toán phần chênh lệch tỷ giá đối với các khoản vay ngoại tệ để nhập khẩu thiết bị xây dựng nhà máy Thủy điện Cửa Đạt mà Công ty đã chi trả. Số dư tại ngày 31/12/2024 là tiền chênh lệch tỷ giá năm 2019 chờ được thanh toán.

(3) Được thực hiện theo Thỏa thuận nguyên tắc về việc hợp tác đầu tư năm 2021 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tasco để thực hiện nghiên cứu, triển khai việc đầu tư phát triển các dự án năng lượng tái tạo tại Việt Nam.

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Phải thu khác</b>				
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	36.700.511.129	-	36.700.511.129	2.700.511.129
- Công ty Cổ phần Tasco	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000
	<b>41.700.511.129</b>	<b>-</b>	<b>41.700.511.129</b>	<b>7.700.511.129</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	14.151.188.458	-	14.809.913.896	-
- Công cụ, dụng cụ	41.713.814	-	39.145.375	-
	<b>14.192.902.272</b>	<b>-</b>	<b>14.849.059.271</b>	<b>-</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công trình Thủy điện Xuân Khao (*)	4.800.929.937	4.800.929.937
- Công trình khác	113.010.704	113.010.704
	<b>4.913.940.641</b>	<b>4.913.940.641</b>

(\*) Dự án đang trong giai đoạn nghiên cứu triển khai theo Quyết định số 2021/QĐ-BCT ngày 06/06/2017 của Bộ Công Thương và nằm trong kế hoạch thực hiện quy hoạch theo Tờ trình số 644/TTr-BCT ngày 26/01/2024 của Bộ Công Thương trình Thủ tướng Chính phủ. Các chi phí phát sinh chủ yếu là chi phí khảo sát, thăm dò, lập báo cáo nghiên cứu khả thi và xin giấy chứng nhận đầu tư.

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 02.

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại thửa đất số 24, 25 tờ bản đồ số 176 xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa (đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất nhưng được miễn theo khoản 1, Điều 12, Nghị định 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004, được sử dụng để xây dựng nhà máy thủy điện) có nguyên giá 200.000.000.000 VND, thời gian sử dụng đất đến ngày 10/08/2075. Giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2024 là 43.852.236.550 VND, trong đó khấu hao trong năm là 3.076.803.221 VND.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Chi phí bảo hiểm	1.392.902.528	896.447.521
- Chi phí bản quyền phần mềm	728.000.000	1.092.000.000
	<b>2.120.902.528</b>	<b>1.988.447.521</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.077.834.540	2.993.132.313
	<b>4.077.834.540</b>	<b>2.993.132.313</b>

**14 . CÁC KHOẢN VAY**

Xem chi tiết Phụ lục 03.



**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>1.250.235.000</b>	<b>1.250.235.000</b>	<b>6.619.198.000</b>	<b>6.619.198.000</b>
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	1.250.235.000	1.250.235.000	6.603.100.000	6.603.100.000
- Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh	-	-	16.098.000	16.098.000
<b>Bên khác</b>	<b>12.522.358.744</b>	<b>12.522.358.744</b>	<b>14.572.201.674</b>	<b>14.572.201.674</b>
- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 3	8.596.925.958	8.596.925.958	6.359.245.752	6.359.245.752
- Công ty TNHH Phát triển Khoa học Công nghệ ZHE LU	3.526.392.696	3.526.392.696	-	-
- Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	-	-	3.050.575.482	3.050.575.482
- Phải trả các đối tượng khác	399.040.090	399.040.090	5.162.380.440	5.162.380.440
	<b>13.772.593.744</b>	<b>13.772.593.744</b>	<b>21.191.399.674</b>	<b>21.191.399.674</b>

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 04.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	25.434.610.262	15.366.837.233
	<b>25.434.610.262</b>	<b>15.366.837.233</b>
<b>Trong đó: Bên liên quan</b>		
- Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	10.603.410.959	2.063.219.178
- Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 4	5.539.863.014	2.024.149.315
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	47.342.466	51.287.671
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	1.123.024.658	571.102.911
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	354.958.903	-
	<b>17.668.600.000</b>	<b>4.709.759.075</b>



**18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	99.230.420	70.616.020
- Bảo hiểm xã hội	6.804.000	8.778.000
- Bảo hiểm y tế	-	2.268.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	612.000
- Cổ tức phải trả	3.657.585.564	3.676.737.564
- Phải trả khác	116.257.171	144.714.489
	<b>3.879.877.155</b>	<b>3.903.726.073</b>

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 05.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty Cổ phần Đầu tư VSD	159.250.010.000	19,01	159.250.010.000	19,01
- Bà Phạm Thu Huyền	142.544.800.000	17,01	142.544.800.000	17,01
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	59.284.690.000	7,07	59.284.690.000	7,07
- Ông Đỗ Tuấn Anh	72.807.800.000	8,69	72.807.800.000	8,69
- Ông Vũ Hà Nam	64.721.700.000	7,72	48.461.700.000	5,78
- Các cổ đông khác	339.287.580.000	40,50	355.547.580.000	42,44
	<b>837.896.580.000</b>	<b>100,00</b>	<b>837.896.580.000</b>	<b>100,00</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	837.896.580.000	837.896.580.000
- Vốn góp cuối năm	837.896.580.000	837.896.580.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	3.676.737.564	3.993.137.564
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(19.152.000)	(316.400.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(19.152.000)	(316.400.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<b>3.657.585.564</b>	<b>3.676.737.564</b>

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	83.789.658	83.789.658
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	83.789.658	83.789.658
- Cổ phiếu phổ thông	83.789.658	83.789.658
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83.789.658	83.789.658
- Cổ phiếu phổ thông	83.789.658	83.789.658
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản cho thuê ngoài

Tài sản cho thuê ngoài là văn phòng làm việc có địa chỉ tại tầng số 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội và đường dây 110 KV Cửa Đạt - Mục Sơn - Ba Chè tại Thanh Hoá, được Công ty cho thuê như sau:

Tên khách hàng	Tài sản/Dịch vụ cho thuê	Đơn giá thuê (VND/tháng)	Thời gian thuê
Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	Văn phòng làm việc	10.000.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2026
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	Văn phòng làm việc	15.000.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2026
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	Văn phòng làm việc	15.000.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2026
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Văn phòng làm việc	27.000.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2026
Công ty TNHH MTV Thủy điện Đak Robaye	Văn phòng làm việc	25.000.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2026
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	Văn phòng làm việc	20.000.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2026
Công ty Cổ phần NVT Holdings	Văn phòng làm việc	40.000.000	Từ 01/11/2024 đến 31/10/2025
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Đường dây 110 KV Cửa Đạt - Mục Sơn - Ba Chè và một số dịch vụ khác	40 VND/kWh	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

b. Tài sản thuê ngoài

Địa điểm	Mục đích thuê	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Đơn giá thuê (VND/tháng)	Thời gian thuê
Tầng số 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội	Sử dụng làm văn phòng làm việc	614,00	250.512.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2028
Thửa đất số 838 tờ bản đồ số 29, xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng Khu nhà ở cán bộ công nhân viên vận hành Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt	28.962,90	Miễn tiền thuê đất	Từ 23/10/2009 đến 23/10/2059

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán điện	416.927.737.883	304.655.928.675
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.539.925.420	4.134.117.484
Doanh thu hợp đồng xây lắp	46.596.348.002	1.241.191.680
Doanh thu khác	-	788.763.301
	<b>468.064.011.305</b>	<b>310.820.001.140</b>



**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn bán điện	109.812.592.143	107.024.832.652
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.539.925.420	3.656.844.757
Giá vốn hợp đồng xây lắp	42.464.520.630	1.602.278.920
	<b>156.817.038.193</b>	<b>112.283.956.329</b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	191.470.571	3.588.776.066
Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.865.440.000	26.115.080.000
	<b>25.056.910.571</b>	<b>29.703.856.066</b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	112.188.187.985	97.016.993.100
Chi phí phát hành trái phiếu	-	4.798.214.271
	<b>112.188.187.985</b>	<b>101.815.207.371</b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	9.794.667.661	8.818.756.351
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	40.001.365	69.809.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	811.187.465	795.948.887
Thuế, phí, và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	7.700.511.129	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.828.017.490	16.708.585.226
Chi phí khác bằng tiền	5.358.180.529	2.743.196.743
	<b>40.535.565.639</b>	<b>29.139.296.465</b>

**26 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ bán Chứng chỉ thuộc tính năng lượng (EACs)	1.421.707.529	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	81.700.631
Tiền phạt thu được	-	76.511.263
Thu nhập khác	108.000.001	183.930.864
	<b>1.529.707.530</b>	<b>342.142.758</b>

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	81.214.708	510.563.711
	<b>81.214.708</b>	<b>510.563.711</b>

**28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	185.028.622.881	97.116.976.088
Các khoản điều chỉnh tăng	12.115.528.095	17.724.258.730
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132	4.011.127.258	16.891.020.019
- Chi phí dự phòng	7.700.511.129	-
- Chi phí khấu hao xe vượt 1,6 tỷ	322.675.000	322.675.000
- Phạt vi phạm hành chính	81.214.708	510.563.711
Các khoản điều chỉnh giảm	(24.865.440.000)	(26.115.080.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(24.865.440.000)	(26.115.080.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	172.278.710.976	88.726.154.818
- Thu nhập chịu thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh điện	166.725.176.075	87.479.063.272
- Thu nhập chịu thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh khác	5.553.534.901	1.247.091.546
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>17.783.224.588</b>	<b>8.997.324.636</b>
- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh điện (10%)	16.672.517.608	8.747.906.327
- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh khác (20%)	1.110.706.980	249.418.309
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	8.482.622.935	15.290.144.079
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(24.319.289.267)	(15.804.845.780)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>1.946.558.256</b>	<b>8.482.622.935</b>

**29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.538.480.072	3.388.337.710
Chi phí nhân công	19.623.745.779	18.684.184.404
Chi phí khấu hao TSCĐ	64.375.119.715	64.410.375.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.651.668.221	47.373.902.928
Chi phí khác bằng tiền	20.163.590.045	7.566.451.778
<b>197.352.603.832</b>	<b>141.423.252.794</b>	

**30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường như biến động lãi suất.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).



**31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>			
Tiền	7.131.369.089	-	7.131.369.089
Phải thu khách hàng, phải thu khác	133.721.186.187	1.118.462.400	134.839.648.587
	<b>140.852.555.276</b>	<b>1.118.462.400</b>	<b>141.971.017.676</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>			
Tiền	103.793.087.834	-	103.793.087.834
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139.806.200.544	1.118.462.400	140.924.662.944
	<b>243.599.288.378</b>	<b>1.118.462.400</b>	<b>244.717.750.778</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>				
Vay và nợ	214.618.142.104	696.273.914.564	391.000.000.000	1.301.892.056.668
Phải trả người bán, phải trả khác	17.652.470.899	-	-	17.652.470.899
Chi phí phải trả	25.434.610.262	-	-	25.434.610.262
	<b>257.705.223.265</b>	<b>696.273.914.564</b>	<b>391.000.000.000</b>	<b>1.344.979.137.829</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Vay và nợ	855.185.374.559	334.250.000.000	446.250.000.000	1.635.685.374.559
Phải trả người bán, phải trả khác	25.095.125.747	-	-	25.095.125.747
Chi phí phải trả	15.366.837.233	-	-	15.366.837.233
	<b>895.647.337.539</b>	<b>334.250.000.000</b>	<b>446.250.000.000</b>	<b>1.676.147.337.539</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	314.632.146.221	1.855.947.377.800
<b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	655.450.143.015	445.770.971.365
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	540.000.000.000

**32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

### 33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động kinh doanh điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động Dịch vụ khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	416.927.737.883	46.596.348.002	4.539.925.420	468.064.011.305
Giá vốn hàng bán	109.812.592.143	42.464.520.630	4.539.925.420	156.817.038.193
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>307.115.145.740</b>	<b>4.131.827.372</b>	<b>-</b>	<b>311.246.973.112</b>
<b>Tổng chi phí mua TSCĐ</b>				<b>-</b>
Tài sản bộ phận	628.846.648.141	183.108.166	35.397.022.729	664.426.779.036
Tài sản không phân bổ				2.372.874.802.629
<b>Tổng tài sản</b>	<b>628.846.648.141</b>	<b>183.108.166</b>	<b>35.397.022.729</b>	<b>3.037.301.581.665</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	1.341.198.976.732	3.780.161.097	-	1.344.979.137.829
Nợ phải trả không phân bổ				22.331.818.617
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.341.198.976.732</b>	<b>3.780.161.097</b>	<b>-</b>	<b>1.367.310.956.446</b>

Theo khu vực địa lý:

	Thanh Hoá VND	Bắc Ninh VND	Khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	416.927.737.883	44.739.144.437	6.397.128.985	468.064.011.305
Tài sản bộ phận	3.034.163.161.387	-	3.138.420.278	3.037.301.581.665
Tổng chi phí mua tài sản cố định				-

### 34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

**Vương Hoàng Bảo Long**  
Người lập biểu

**Nguyễn Văn Bình**  
Kế toán trưởng

**Phạm Văn Minh**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025





**Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

31/12/2024				01/01/2024			
Mã CK	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Đầu tư vào công ty con</b>							
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	(2)	25.500.000.000	-	25.500.000.000	-	-	
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	(1)	XMP 76.500.000.000	122.400.000.000	-	76.500.000.000	153.000.000.000	
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	(2)	178.000.000.000	-	178.000.000.000	-	-	
- Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 4	(2)	181.000.000.000	-	181.000.000.000	-	-	
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	(2)	500.326.258.080	-	500.326.258.080	-	-	
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	(2)	19.900.000.000	-	19.900.000.000	-	-	
- Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	(2)	266.000.000.000	-	266.000.000.000	-	-	
- Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh	(2)	1.095.000.000.000	-	1.095.000.000.000	-	-	
		<b>2.342.226.258.080</b>	<b>-</b>	<b>2.342.226.258.080</b>			

(1) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn UPCOM tại ngày 29/12/2023 và 31/12/2024.

(2) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	Kon Tum	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 4	Kon Tum	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	Sơn La	82,77%	82,77%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Hà Nội	99,50%	99,50%	Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy điện
Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	Bình Thuận	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh	Bắc Ninh	99,55%	99,55%	Xử lý nước thải, rác thải, bán điện

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	679.755.040.957	544.421.118.322	5.682.320.909	2.660.538.040	30.000.000	1.232.549.018.228
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>679.755.040.957</b>	<b>544.421.118.322</b>	<b>5.682.320.909</b>	<b>2.660.538.040</b>	<b>30.000.000</b>	<b>1.232.549.018.228</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	316.597.081.303	479.320.641.071	3.407.597.457	2.523.662.729	30.000.000	801.878.982.560
- Khấu hao trong năm	23.918.244.087	36.502.919.174	773.515.174	103.638.059	-	61.298.316.494
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>340.515.325.390</b>	<b>515.823.560.245</b>	<b>4.181.112.631</b>	<b>2.627.300.788</b>	<b>30.000.000</b>	<b>863.177.299.054</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	363.157.959.654	65.100.477.251	2.274.723.452	136.875.311	-	430.670.035.668
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>339.239.715.567</b>	<b>28.597.558.077</b>	<b>1.501.208.278</b>	<b>33.237.252</b>	<b>-</b>	<b>369.371.719.174</b>

Trong đó, nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2024 của Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt lần lượt là 1.226.333.266.774 VND và 858.477.212.877 VND.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 367.856.053.897 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.489.853.765 VND.



**Phụ lục 03 : CÁC KHOẢN VAY**

		01/01/2024	Trong năm		31/12/2024
		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
		VND	VND	VND	VND
<b>a. Vay ngắn hạn</b>					
Vay ngắn hạn		572.428.315.323	134.182.146.221	611.842.505.708	94.767.955.836
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye		48.225.000.000	-	48.225.000.000	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4		(1) 135.810.000.000	-	85.810.000.000	50.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba		250.500.000.000	-	250.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Lạc		100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm		(2) 12.862.949.678	31.819.881.143	34.671.905.697	10.010.925.124
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành		(3) 25.030.365.645	95.783.373.835	86.056.708.768	34.757.030.712
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở		-	6.578.891.243	6.578.891.243	-
Vay dài hạn đến hạn trả		282.757.059.236	69.872.490.010	232.779.362.978	119.850.186.268
- Vay cá nhân		(4) 65.888.929.666	35.952.490.010	31.911.233.408	69.930.186.268
- Ông Vũ Tuấn Cường		133.243.129.570	-	133.243.129.570	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye		(8) -	29.920.000.000	-	29.920.000.000
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn		(9) 16.000.000.000	-	-	16.000.000.000
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3		6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP		(10) -	4.000.000.000	-	4.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ		61.625.000.000	-	61.625.000.000	-
		<b>855.185.374.559</b>	<b>204.054.636.231</b>	<b>844.621.868.686</b>	<b>214.618.142.104</b>

**Phụ lục 03 : CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

		01/01/2024	Trong năm		31/12/2024
		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
		VND	VND	VND	VND
<b>b. Vay dài hạn</b>					
Vay dài hạn		1.063.257.059.236	572.009.678.903	428.142.637.307	1.207.124.100.832
- Vay cá nhân	(4)	72.888.929.666	28.952.490.010	31.911.233.408	69.930.186.268
- Ông Vũ Tuấn Cường	(5)	133.243.129.570	131.750.000.000	191.193.129.570	73.800.000.000
- Ông Nguyễn Viết Hoàng		-	1.500.000.000	1.500.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	(6)	-	252.055.726.027	555.726.027	251.500.000.000
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4	(7)	-	93.200.908.219	2.050.908.219	91.150.000.000
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	(8)	-	49.250.554.647	19.330.554.647	29.920.000.000
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	(9)	16.000.000.000	-	-	16.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La		-	11.300.000.000	11.300.000.000	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3		6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	(10)	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	(11)	835.125.000.000	-	164.301.085.436	670.823.914.564
		<b>1.063.257.059.236</b>	<b>572.009.678.903</b>	<b>428.142.637.307</b>	<b>1.207.124.100.832</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		(282.757.059.236)	(69.872.490.010)	(232.779.362.978)	(119.850.186.268)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		<b>780.500.000.000</b>			<b>1.087.273.914.564</b>



**Phụ lục 03 : CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

**c. Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:**

STT	Đối tượng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm
<b>Ngắn hạn</b>					
(1)	Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4	11 tháng	5%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(2)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Theo từng lần giải ngân, không quá 06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Bảo đảm bằng tài sản
(3)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Theo từng lần giải ngân, không quá 06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, không bao gồm đầu tư TSCĐ	Bảo đảm bằng tài sản
<b>Dài hạn</b>					
(4)	Vay cá nhân	Từ 12 tháng + 1 ngày	Từ 5%/năm đến 9%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(5)	Ông Vũ Tuấn Cường	24 tháng	5%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(6)	Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	24 tháng	5%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(7)	Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4	24 tháng	5%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(8)	Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	Từ 12 tháng + 1 ngày	5%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(9)	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	Từ 12 tháng + 1 ngày	9%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(10)	Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Từ 12 tháng + 1 ngày	8,9%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(11)	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	Theo từng lần giải ngân và nhận nợ	Theo từng lần nhận nợ	Tài trợ nhận chuyển nhượng 99,55% phần vốn góp tại Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh	Bảo đảm bằng tài sản

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

**Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2024	Trong năm		31/12/2024
	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	992.235.916	34.393.244.772	32.741.121.100	2.644.359.588
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.482.622.935	17.783.224.588	24.319.289.267	1.946.558.256
- Thuế Thu nhập cá nhân	1.020.718.399	1.423.310.366	1.825.179.950	618.848.815
- Thuế Tài nguyên (*)	3.597.224.757	45.149.549.125	45.239.963.349	3.506.810.533
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	25.815.439.700	20.114.614.052	5.700.825.648
	<b>14.092.802.007</b>	<b>124.564.768.551</b>	<b>124.240.167.718</b>	<b>14.417.402.840</b>

(\*) Thuế tài nguyên được tính căn cứ trên sản lượng điện, đơn giá tính thuế và thuế suất thuế tài nguyên theo quy định hiện hành.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>837.896.580.000</b>	<b>5.940.175.148</b>	<b>29.589.351.149</b>	<b>550.817.521.703</b>	<b>1.424.243.628.000</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	88.119.651.452	88.119.651.452
Phân phối lợi nhuận	-	-	360.000.000.000	(367.519.659.526)	(7.519.659.526)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>837.896.580.000</b>	<b>5.940.175.148</b>	<b>389.589.351.149</b>	<b>271.417.513.629</b>	<b>1.504.843.619.926</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	167.245.398.293	167.245.398.293
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	86.021.258.452	(88.119.651.452)	(2.098.393.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>837.896.580.000</b>	<b>5.940.175.148</b>	<b>475.610.609.601</b>	<b>350.543.260.470</b>	<b>1.669.990.625.219</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.762.393.000
Phụ cấp Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	336.000.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	86.021.258.452
	<b>88.119.651.452</b>